

Số: **42**/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Quy hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo
tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHOÁ XIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011 - 2020”;

Căn cứ Quyết định số 260/QĐ-TTg ngày 27/02/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/05/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch xây dựng Vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2012 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Đề án Quy hoạch mạng lưới cơ sở dạy nghề tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 213/TTr-UBND ngày 11/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Quy hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu của Hội đồng nhân dân tỉnh;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Quy hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên, giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

(Có tóm tắt Quy hoạch kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khoá XIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016./.

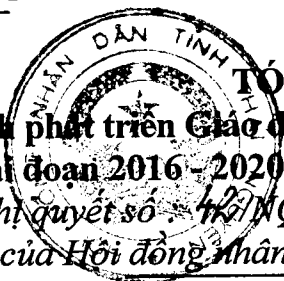
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh uỷ (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- UB MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước khu vực X;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ; Văn phòng UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH;
- Lãnh đạo VP HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm TT tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Hòa



TÓM TẮT

**Quy hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên,
giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

*(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục đổi mới công tác quản lý giáo dục, gắn việc phát triển quy mô trường lớp một cách hợp lý với việc nâng cao chất lượng giáo dục. Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29/NQ-TW và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ XIX để giáo dục và đào tạo thực sự trở thành một nhân tố quyết định cho sự phát triển nhanh và bền vững; xây dựng Thái Nguyên trở thành trung tâm về giáo dục đào tạo chất lượng cao cho Vùng Thủ đô Hà Nội và toàn quốc.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Quy mô

- Mầm non:

Đến năm 2020: Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ (dưới 36 tháng tuổi) đi học 30% trở lên. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (từ 3 đến 5 tuổi) đi học 95% trở lên. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học 100%. Duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi ở 180/180 xã, phường, thị trấn.

Đến năm 2030: Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi nhà trẻ (dưới 36 tháng tuổi) đi học từ 35% trở lên. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo (từ 3 đến 5 tuổi) đi học 98% trở lên. Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đi học 100%. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, từng bước thực hiện phổ cập ở các độ tuổi khác.

- Giáo dục phổ thông:

+ Giáo dục tiểu học:

Đến năm 2020: Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 99,5% trở lên. Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi 6-10 tuổi đi học: 99% trở lên. 175/180 xã phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3.

Đến năm 2030: Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1: 100%. Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi 6-10 tuổi đi học: 100%. 180/180 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục

tiểu học mức độ 3.

+ Giáo dục THCS:

Đến năm 2020: Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt từ 99,5% trở lên. Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi 11-14 tuổi đi học THCS đạt 98% trở lên; 172/180 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS từ mức độ 2 trở lên.

Đến năm 2030: Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6 đạt 99,9% trở lên; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi 11-14 đi học THCS đạt 99% trở lên; 180/180 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS từ mức độ 2 trở lên.

+ Giáo dục THPT:

Đến năm 2020: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tuyển mới vào lớp 10 THPT hàng năm: 85% trở lên; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi 15-17 tuổi đi học THPT và tương đương: 95% trở lên.

Đến năm 2030: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tuyển mới vào lớp 10 THPT hàng năm: 87% trở lên; tỷ lệ học sinh trong độ tuổi 15-17 tuổi đi học THPT và tương đương: 98% trở lên.

- Giáo dục thường xuyên:

Đến năm 2020: Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98% trở lên; Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 35 là 99% trở lên; dân số trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 21 tuổi đạt trình độ cấp THPT và tương đương là 95% ở khu vực đô thị và 90% ở khu vực nông thôn.

Đến năm 2030: Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 99% trở lên; Tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 35 là 100%; dân số trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 21 tuổi đạt trình độ cấp THPT và tương đương là 98% ở khu vực đô thị và 95% ở khu vực nông thôn.

- Giáo dục nghề nghiệp và đại học:

Đến năm 2020: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%. Xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật theo 3 cấp trình độ (*sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề*). 100% người lao động thất nghiệp có nhu cầu được đào tạo nghề mới hoặc đào tạo nâng cao để tìm kiếm việc làm mới. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận ít nhất 10% tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở tham gia học nghề theo yêu cầu phân luồng học sinh sau THCS. Tăng số sinh viên đại học, cao đẳng là người dân Thái Nguyên đạt 400 sinh viên/vạn dân.

Đến năm 2030: Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%. Xây dựng đội ngũ công nhân kỹ thuật theo 3 cấp trình độ (*sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề*). 100% người lao động thất nghiệp có nhu cầu được đào tạo nghề mới hoặc đào tạo nâng cao để tìm kiếm việc làm mới; các cơ sở giáo dục nghề

nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận ít nhất 11% tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tham gia học nghề theo yêu cầu phân luồng học sinh sau THCS. Tăng số sinh viên đại học, cao đẳng là người dân Thái Nguyên đạt 500 sinh viên/vạn dân.

- Giáo dục chuyên biệt

Đến năm 2020: Có 70% trẻ em khuyết tật trong độ tuổi được đi học ở các lớp chuyên biệt và hòa nhập. Có 8% học sinh người dân tộc thiểu số được học ở các trường phổ thông dân tộc nội trú.

Đến năm 2030: Có 80% trẻ em khuyết tật trong độ tuổi được đi học ở các lớp chuyên biệt và hòa nhập. Có 10% học sinh người dân tộc thiểu số được học ở các trường phổ thông dân tộc nội trú.

b) Mạng lưới trường, lớp

- *Đến năm 2020:* Phát triển hệ thống mạng lưới trường lớp một cách hợp lý, đều khắp trên địa bàn tỉnh, đáp ứng đủ nhu cầu học tập của con em nhân dân các dân tộc như hệ thống các trường: Mầm non; Phổ thông; Phổ thông dân tộc nội trú; Phổ thông dân tộc bán trú; các trường ngoài công lập; thí điểm chuyển đổi một số trường công lập ở những nơi có điều kiện sang hoạt động theo mô hình trường chất lượng cao có yếu tố dịch vụ. Đại học Thái Nguyên và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Cao đẳng, Đại học của các bộ, ngành Trung ương ổn định về quy mô, loại hình trường lớp, tập trung nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

- *Đến năm 2030:* Trên cơ sở hoàn thiện hệ thống mạng lưới trường lớp một cách hợp lý của giai đoạn 2016 - 2020. Mở rộng hệ thống các trường chất lượng cao có yếu tố dịch vụ ở các khu công nghiệp lớn, các khu đô thị mới nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội. Hệ thống mạng lưới các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp sẽ được điều chỉnh theo Quy hoạch phát triển hệ thống các trường Đại học, Cao đẳng và Trung cấp chuyên nghiệp của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Ổn định và phát triển mạng lưới các cơ sở đào tạo nhân lực theo hướng hiện đại đa trình độ, đa ngành nghề, đa hình thức sở hữu và phân bố hợp lý trên địa bàn tỉnh. Đầu tư theo chiều sâu để có ít nhất 5 cơ sở dạy nghề đạt chất lượng cao.

c) Chất lượng giáo dục

Đến năm 2020: Có 100% lớp mẫu giáo 5 tuổi thực hiện Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi trong các cơ sở giáo dục mầm non ở mức dưới 8%; 100% học sinh tiểu học được học 2 buổi/ngày và được học chương trình Tiếng Anh mới từ lớp 3; 98% học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học; 99% học sinh tốt nghiệp THCS; trên 90% học sinh tốt nghiệp THPT.

Đến năm 2030: Có 100% lớp mẫu giáo 5 tuổi thực hiện Bộ chuẩn phát triển trẻ em 5 tuổi, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi trong

các cơ sở giáo dục mầm non ở mức dưới 5%. Có 99% học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, 99% học sinh tốt nghiệp THCS, trên 95% học sinh tốt nghiệp THPT; 80% học sinh tốt nghiệp THPT trở lên có đủ năng lực ngoại ngữ trong giao tiếp, học tập và làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế; 100% học sinh tốt nghiệp THPT có khả năng sử dụng tin học cơ bản trong học tập và làm việc; 100% các hoạt động nghiên cứu khoa học đi vào thực tiễn, chuyển giao hiệu quả các ứng dụng trong nghiên cứu.

d) Các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo

- Xây dựng và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý:

Đến năm 2020: 100% giáo viên và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp phù hợp theo quy định, trong đó tỷ lệ giáo viên và cán bộ quản lý đạt trên chuẩn đối với mầm non 73%, tiểu học 98%, THCS 88%, THPT 30%. Đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp: Tiến sĩ 3,2%, Thạc sĩ 42,3%. Có 100% giáo viên Tiếng Anh đạt chuẩn năng lực theo quy định.

Đến năm 2030: 100% giáo viên và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp phù hợp theo quy định, trong đó tỷ lệ giáo viên và cán bộ quản lý đạt trên chuẩn đối với mầm non 80%, tiểu học 100%, THCS 90%, THPT 35%. Đội ngũ giảng viên đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp: Tiến sĩ 5%, thạc sĩ 60%. 100% giáo viên Tiếng Anh đạt chuẩn năng lực theo quy định.

- Cơ sở vật chất:

Đến năm 2020: Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường từ mầm non đến THPT, phần đầu có 70% phòng học kiên cố ở các cấp học. Xây dựng trường THPT Chuyên theo hướng hiện đại, chất lượng cao. Mở rộng, nâng cấp 05 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp THCS tại các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Phú Lương, Đông Hỷ, Đại Từ và 01 trường phổ thông dân tộc nội trú cấp THPT. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh cơ sở vật chất 09 trường phổ thông dân tộc bán trú ở 2 huyện Võ Nhai, Đông Hỷ. Đầu tư xây dựng mới 33 trường từ mầm non đến THPT; tiếp tục duy trì 100% các trường học được kết nối Internet. 80% số trường mầm non, phổ thông được đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn quốc gia.

Đến năm 2030: Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường từ mầm non đến THPT, phần đầu có 85% phòng học kiên cố ở các cấp học; 95% số trường mầm non, phổ thông được đầu tư xây dựng, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị đạt chuẩn quốc gia.

e) Công tác quản lý giáo dục

Đến năm 2020: Có 70% các trường từ mầm non đến phổ thông được đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục từ cấp độ I trở lên. Hàng năm, thanh tra

chuyên ngành khoảng 6,5%, thanh tra hành chính khoảng 15% các cơ sở giáo dục.

Đến năm 2030: Có 90% các trường từ mầm non đến phổ thông được đánh giá đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục từ cấp độ I trở lên. Hoàn thành 100% kế hoạch thanh tra chuyên ngành, thanh tra hành chính hàng năm.

II. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH THÁI NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

1. Phát triển hệ thống mạng lưới, quy mô, loại hình trường lớp

a, Đến năm 2020

- Số học sinh mầm non và phổ thông tăng 41.057 học sinh (từ 267.638 học sinh năm học 2015 - 2016 tăng lên 308.695 học sinh năm học 2020 - 2021). Trong đó: Mầm non tăng 1.567 học sinh ; Tiểu học tăng 20.627 học sinh; THCS tăng 13.767 học sinh; THPT tăng 5.096 học sinh. Số học sinh TCCN tăng 925. Cao đẳng, Đại học tăng 8.577 sinh viên.

- Số lớp học tăng 2.221 lớp (từ 8.574 lớp năm học 2015-2016 tăng lên 10.795 lớp năm học 2020 - 2021). Trong đó: Mầm non tăng 602 lớp; Tiểu học tăng 1.089 lớp; THCS tăng 415 lớp; THPT tăng 115 lớp.

- Số trường tăng 34 trường (từ 677 trường năm học 2015 - 2016 tăng lên 711 trường năm học 2020 - 2021). Trong đó: Mầm non tăng 18 trường; tiểu học tăng 06 trường; THCS tăng 04 trường; THPT tăng 05 trường; Đại học tăng 01 trường. Thí điểm chuyển đổi từ 1 đến 3 trường mầm non, phổ thông công lập ở những nơi có điều kiện sang hoạt động theo mô hình dịch vụ sự nghiệp công chất lượng cao (chuyển sang mô hình đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi thường xuyên). Khuyến khích phát triển từ 03 đến 05 trường ngoài công lập chất lượng cao.

b, Đến năm 2030

- Số học sinh mầm non và phổ thông tăng 16.452 học sinh (từ 308.695 học sinh năm học 2020 - 2021 tăng lên 325.147 học sinh năm học 2030 – 2031). Trong đó: Mầm non tăng 5.117 học sinh; Tiểu học giảm 10.453 học sinh; THCS tăng 5.391 học sinh; THPT tăng 16.397 học sinh. Số học sinh TCCN tăng 2.026; Cao đẳng, Đại học tăng 20.986 sinh viên.

- Số lớp học tăng 1.210 lớp (từ 10.795 lớp năm học 2020-2021 tăng lên 12.005 lớp năm học 2030 - 2031). Trong đó: Mầm non tăng 251 lớp; Tiểu học giảm 418 lớp; THCS tăng 481 lớp; THPT tăng 896 lớp.

- Số trường tăng 34 trường (từ 711 trường năm học 2020 - 2021 tăng lên 745 trường năm học 2030 - 2031). Trong đó: Mầm non tăng 11 trường; tiểu học tăng 10 trường; THCS tăng 07 trường; THPT tăng 05 trường; đại học tăng 01 trường. Tất cả

các trường tăng thêm ở giai đoạn này đều là các trường ngoài công lập chất lượng cao. Mở rộng hệ thống các trường hoạt động theo mô hình dịch vụ sự nghiệp công chất lượng cao.

2. Các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo

a, Đến năm 2020

- Bổ sung thêm số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là: 5.232 người so với năm học 2015 - 2016. Trong đó: Mầm non: 2.901 người (riêng nhân viên nấu ăn cần bổ sung là 1.641 người); Tiểu học tăng 1.433 người; THCS tăng 437 người; THPT tăng 160 người; chuyên biệt tăng 81 người; giáo dục thường xuyên tăng 03 người; Cao đẳng, đại học tăng 217 người.

- Bổ sung thêm 4.111 phòng học để thay thế các phòng học cấp 4 đã xuống cấp, phòng học tạm, phòng học thiếu và 3.393 các phòng chức năng khác.

b, Đến năm 2030

- Bổ sung thêm số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên là: 2.546 người so với năm học 2020 - 2021. Trong đó: Mầm non: 375 người; tiểu học giảm 709 người; THCS tăng 784 người; THPT tăng 1.901 người; Cao đẳng, Đại học tăng 195 người.

- Bổ sung thêm 2.500 phòng học so với năm học 2020 - 2021 để bổ sung cho số lớp học tăng lên, thay thế các phòng học xuống cấp của giai đoạn 2016 - 2020 và các phòng chức năng khác.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước; phát huy vai trò của các tổ chức chính trị, xã hội trong việc tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục và đào tạo.

2. Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức và hướng dẫn hành động trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch.

3. Đổi mới quản lý giáo dục theo hướng tăng quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo.

4. Phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

5. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, đảm bảo nguồn kinh phí cho giáo dục theo hướng hiệu quả.

6. Thực hiện tốt việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục phổ thông theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

7. Củng cố hệ thống, mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo theo hướng hệ thống giáo dục mở, học tập suốt đời.

8. Tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục để huy động các nguồn lực xã hội nhằm phát triển giáo dục đào tạo.

9. Tăng cường ứng dụng khoa học giáo dục và khoa học quản lý theo hướng hợp tác, liên kết với các cơ sở nghiên cứu, giáo dục trong và ngoài nước.

IV. KINH PHÍ

1. Nhu cầu kinh phí giai đoạn 2016 - 2020: 18.256 tỷ đồng. Trong đó:

- Kinh phí để thực hiện Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020 đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/8/2016; UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 là: 18.149 tỷ đồng (Chi thường xuyên 15.000 tỷ đồng; chi đầu tư xây dựng cơ sở vật chất: 3.149 tỷ đồng).

- Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh bán trú ở 20% số trường phổ thông có học sinh bán trú (theo Nghị định số 116/NQ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn): 107 tỷ đồng.

2. Nguồn kinh phí

- Ngân sách Trung ương: Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương; vốn Trái phiếu Chính phủ.

- Ngân sách địa phương:

+ Ngân sách tỉnh: Vốn lồng ghép thực hiện các chương trình đề án, các chương trình mục tiêu quốc gia; vốn cấp quyền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết hàng năm. Cân đối, bố trí từ 10% đến 20% tổng kinh phí đầu tư phát triển của nguồn tăng thu ngân sách và nguồn vượt thu ngân sách hàng năm của tỉnh.

+ Ngân sách huyện: Theo phân cấp quản lý (ưu tiên cho đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo).

- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN